CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh

Ngày 31/12/2024	16,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.2%	**-3.5%**	**-**

DT thuần
Q4/24
2.49
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.43| -36.6%
YoY: ▲ 0.83| 49.8%

LN thuần
Q4/24
0.52
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.16| 43.8%
YoY: ▲ 5.01| 112%

LN sau thuế
Q4/24
0.39
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.11| 40.3%
YoY: ▲ 4.00| 111%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
53.4%
YoY: +/-▲ 0.0%

ROE
2024
3.5%
YoY: +/-▼ 2.2%

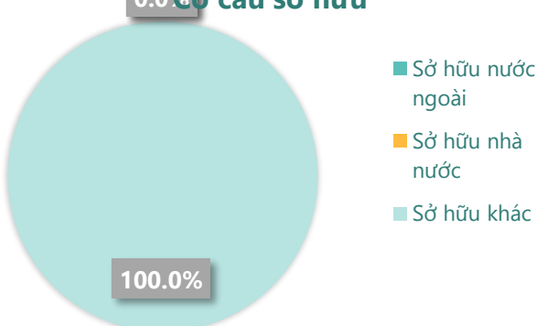
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,500 - 26,734
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	215
Số lượng CPLH (CP)	12,788,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,675
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.34
EPS	901
P/E	18.6

DT thuần
2024
27.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼16.0| -37.1%

LN thuần
2024
14.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.50| -37.0%

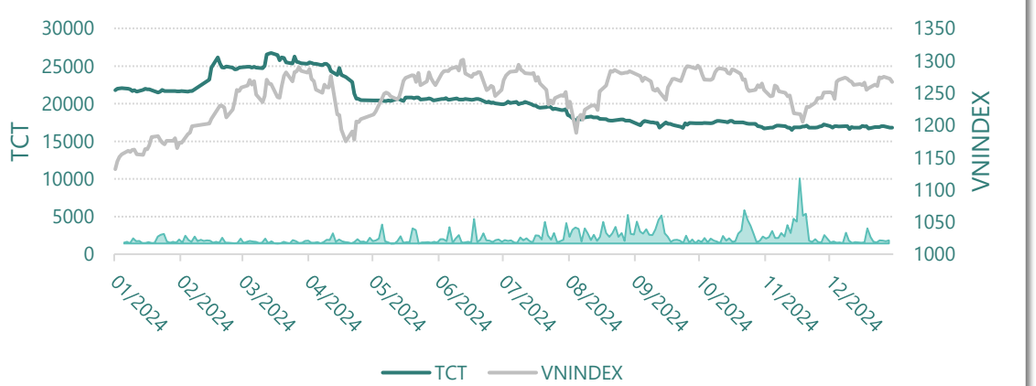
LN sau thuế
2024
11.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.80| -37.2%

Cơ cấu sở hữu

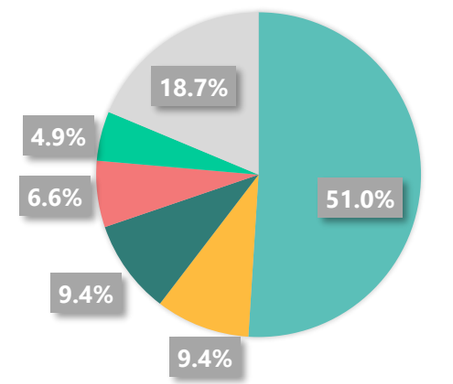


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

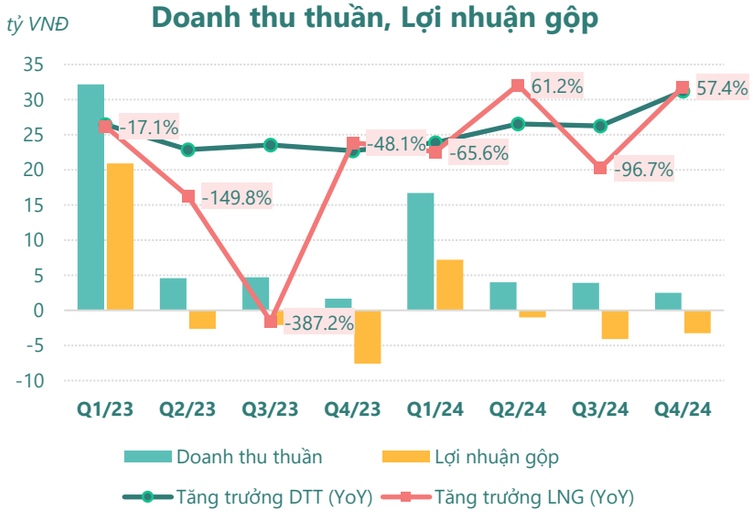


- CTCP Du lịch - Thương mại Tây Ninh
- Công ty Bảo Việt nhân thọ Tây Ninh
- PYN Elite Fund (Non-Ucits)
- Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt
- America LLC
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

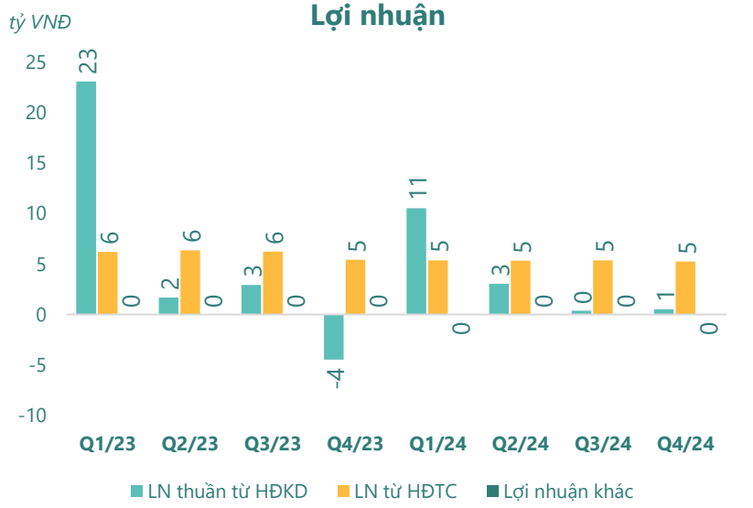
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



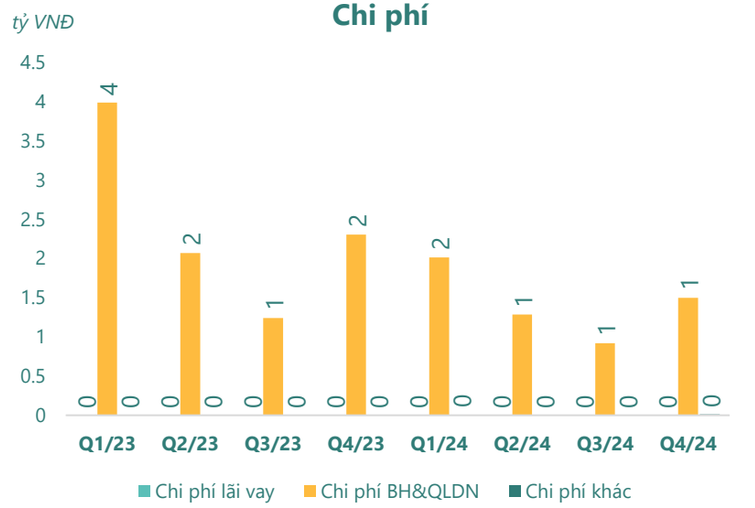
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



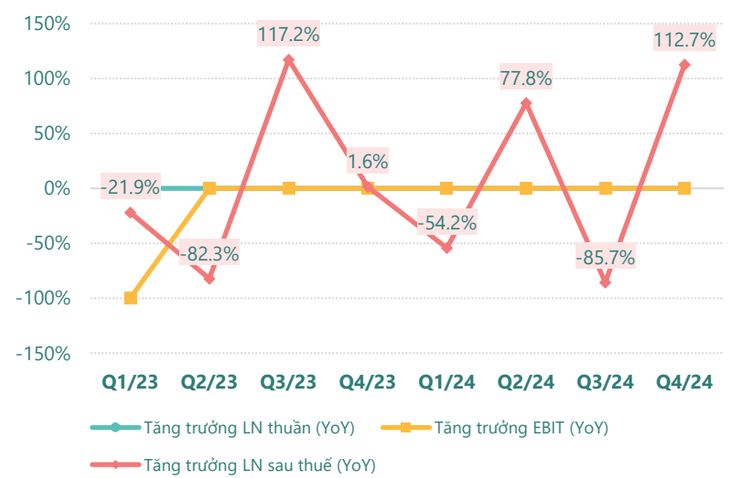
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



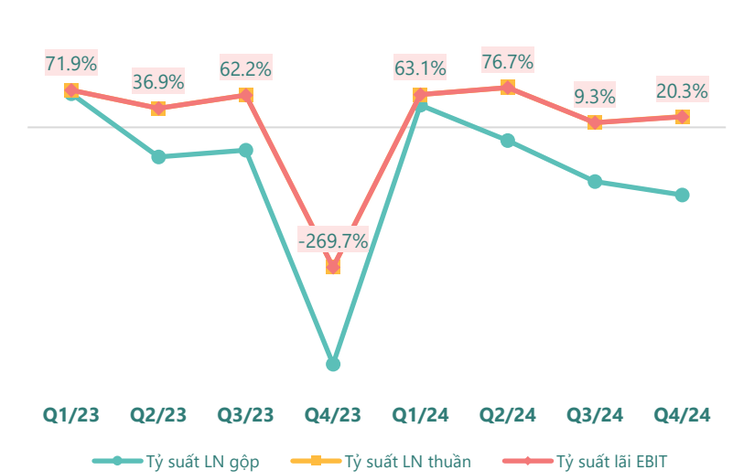
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



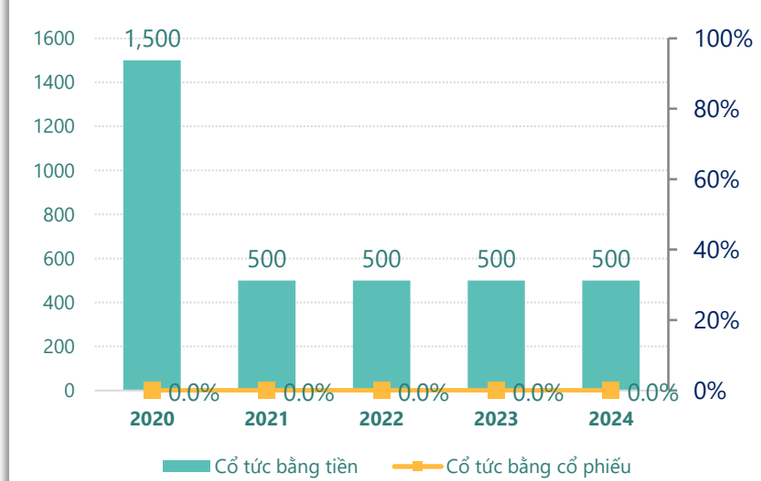
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

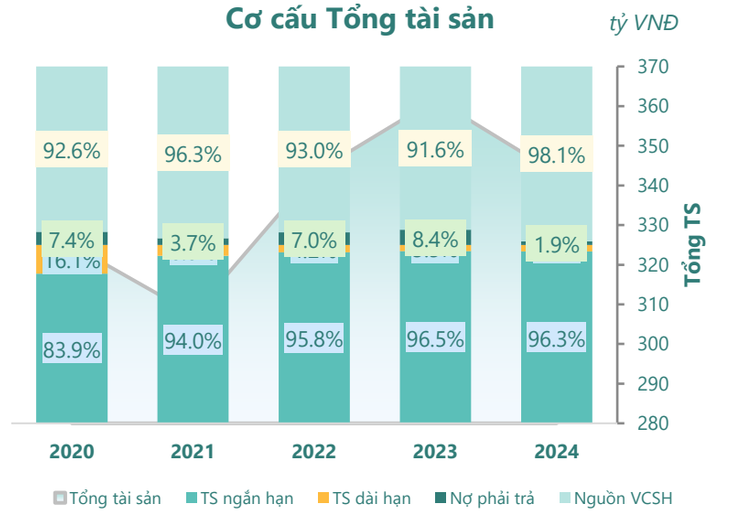
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

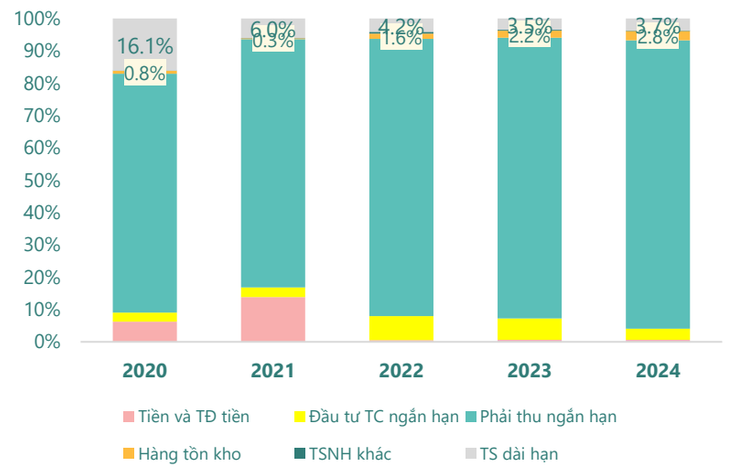
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



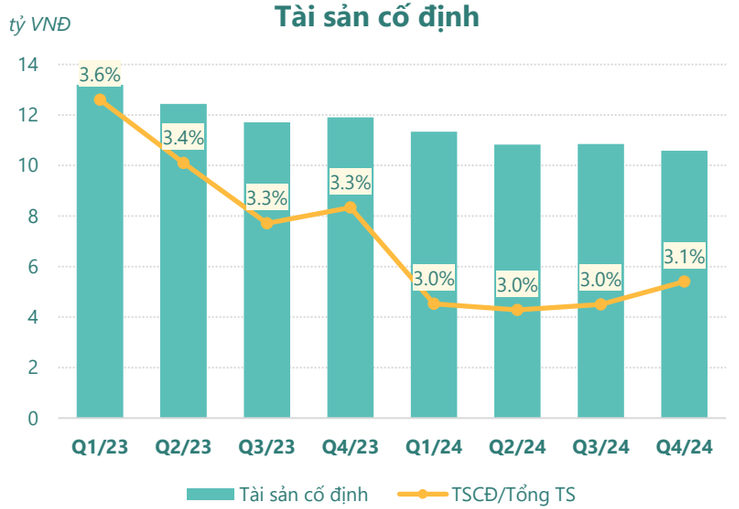
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



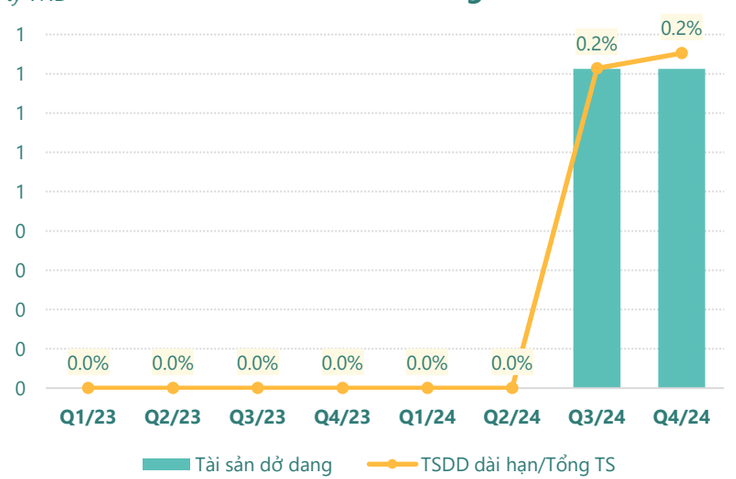
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



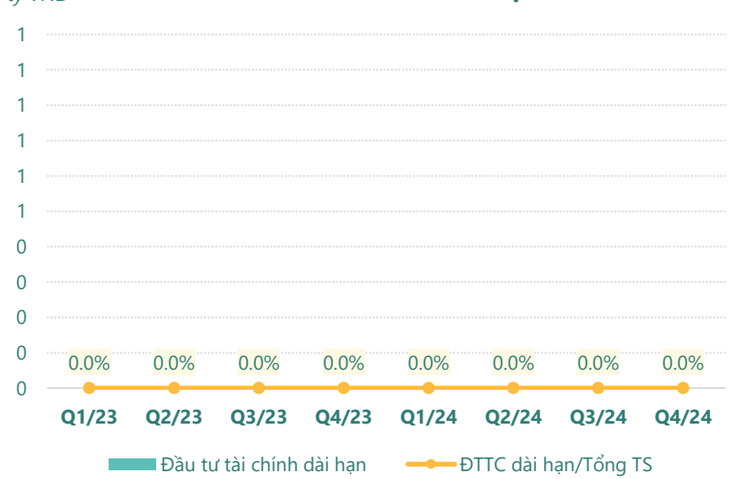
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



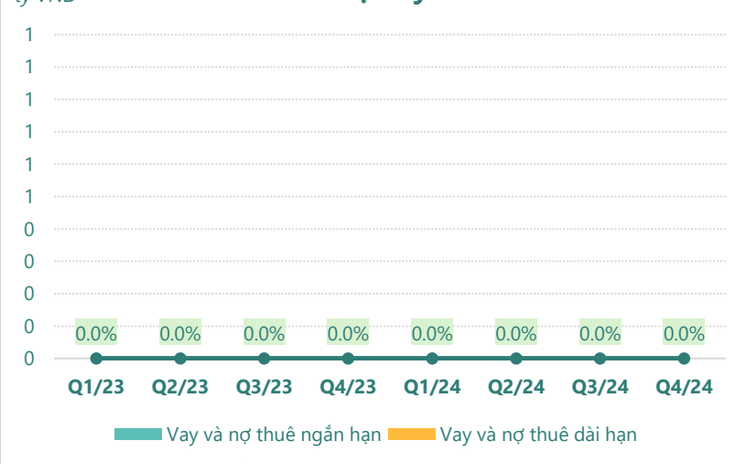
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

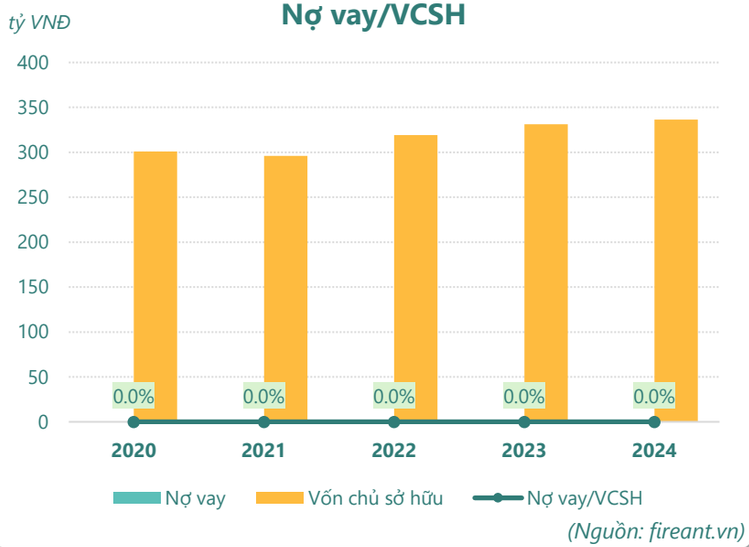
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

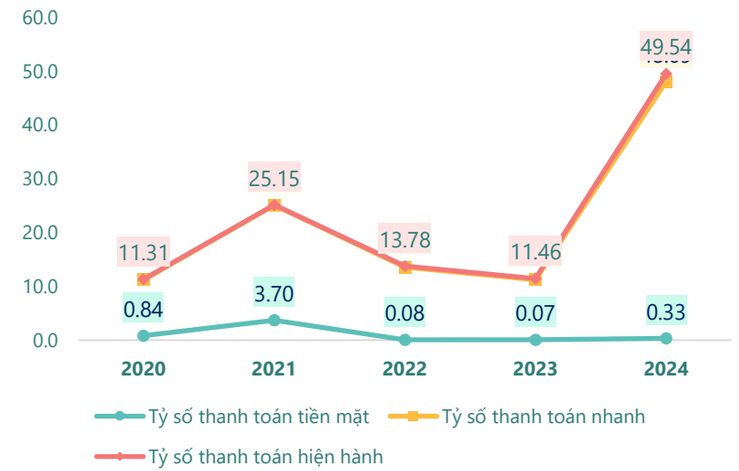
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



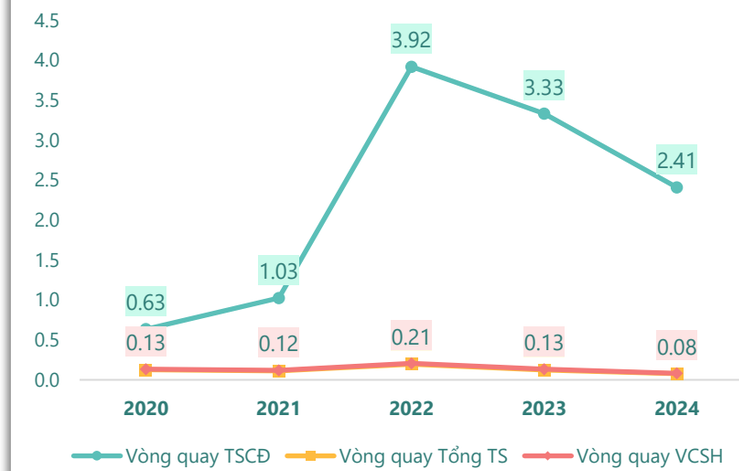
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



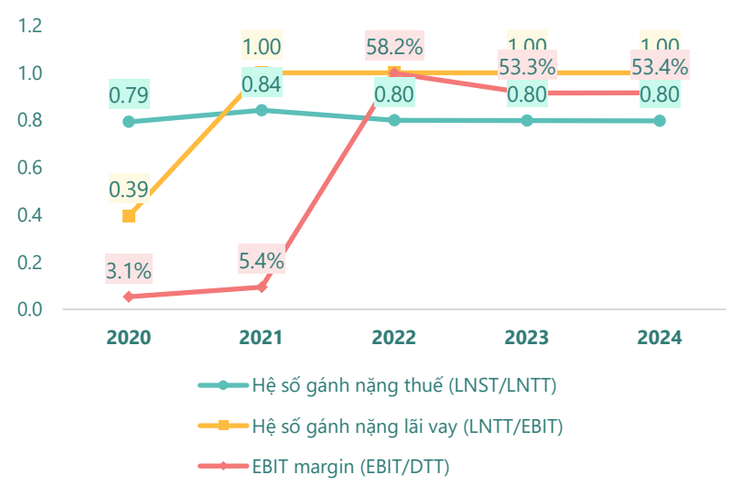
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



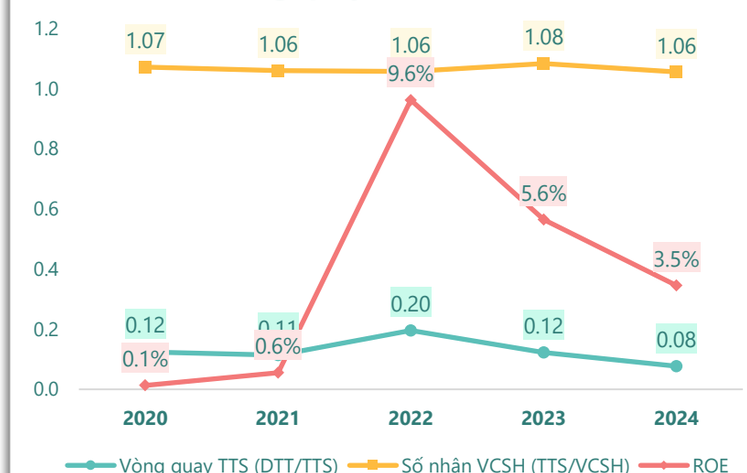
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



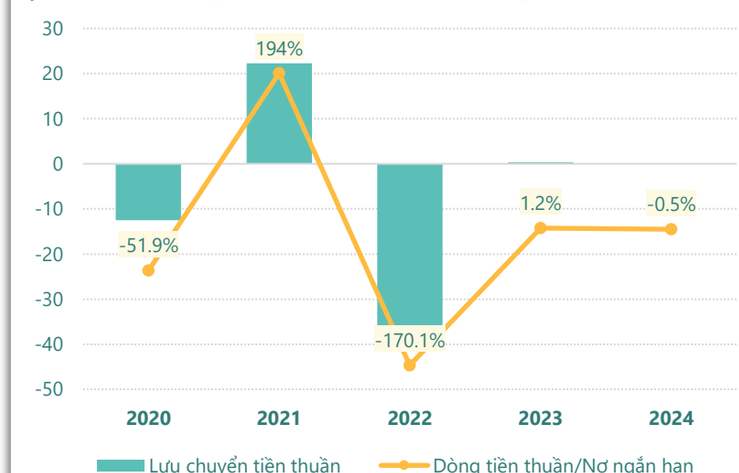
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2.49**	**1.66**	**49.8%**	**27.1**	**43.1**	**-37.1%**
Giá vốn hàng bán	5.73	9.27	-38.2%	28.3	35.3	-20.0%
Lợi nhuận gộp	-3.24	-7.61	57.4%	-1.15	7.81	-115%
Doanh thu HĐTC	5.25	5.42	-3.1%	21.4	24.2	-11.9%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.05	1.06	-94.9%	1.33	4.60	-71.1%
Chi phí QLDN	**1.44**	**1.25**	**15.4%**	**4.38**	**4.45**	**-1.5%**
LN thuần từ HĐKD	0.52	-4.49	112%	14.5	23.0	-37.0%
Lợi nhuận khác	**-0.01**	**0.00**		**-0.02**	**0**	
LN trước thuế	0.51	-4.49	111%	14.5	23.0	-37.1%
Lợi nhuận sau thuế	**0.39**	**-3.61**	**111%**	**11.5**	**18.3**	**-37.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.39**	**-3.61**	**111%**	**11.5**	**18.3**	**-37.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.24	-4.22	4.06	-21.9	-3.32	-14.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	14.4	-9.65	-4.48	22.0	8.36	15.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.39	0	0	0	0	-6.39
Tiền đầu kỳ	10.4	16.1	2.27	1.85	2.02	7.06
Lưu chuyển tiền thuần	**5.75**	**-13.9**	**-0.42**	**0.18**	**5.04**	**-4.83**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.1	2.27	1.85	2.02	7.06	2.23

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**343**	**362**	**-5.2%**
Tài sản ngắn hạn	331	349	-5.3%
Tiền và tương đương tiền	2.23	2.27	-1.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.6	23.9	-51.4%
Phải thu ngắn hạn	306	314	-2.6%
Hàng tồn kho	9.71	7.82	24.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.87	0.91	-4.2%
Tài sản dài hạn	**12.5**	**12.6**	**-0.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	10.6	11.9	-11.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.81	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.13**	**0.70**	**60.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6.67	30.4	-78.1%
Nợ ngắn hạn	**6.67**	**30.4**	**-78.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.43	21.4	-88.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**336**	**331**	**1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**336**	**331**	**1.6%**
Vốn điều lệ	128	128	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)